

Số: 326/BC-CTK

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2017

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÁNG TÁM VÀ 8 THÁNG NĂM 2017**

**1. Sản xuất công nghiệp.**

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng Tám tăng 0,3% so tháng trước và tăng 5,7% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Khai khoáng giảm 37,9% so tháng trước và tăng 0,2% so cùng kỳ năm trước; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,4% và 6,4%; Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,5% và giảm 0,2% so cùng kỳ; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,3% và tăng 3,8%.

Tính chung 8 tháng, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành khai khoáng tăng 7,1%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,6%; sản xuất và phân phối điện tăng 6,1%; cung cấp nước và hoạt động thu gom xử lý rác, nước thải tăng 3,1%.

Trong các ngành công nghiệp, một số ngành sản xuất chiếm tỷ trọng lớn và có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 17,9%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 20,9%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 22,6%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 27,5%; sản xuất xe có động cơ tăng 14%; Bên cạnh đó, vẫn còn những ngành chưa vượt qua được khó khăn về vốn cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm như: Công nghiệp dệt giảm 10,9%; sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic giảm 2%; sản xuất sản phẩm từ kim loại giảm 1,6%.

Tháng Tám, sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp Hà Nội vẫn giữ nhịp tăng trưởng khá so với tháng trước như: Kẹo các loại tăng 27,2%; bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài... tăng 20,9%; áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc tăng 25,3%; thuốc chứa Peenixilin hoặc kháng sinh dạng viên tăng 49,8%; sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ tăng 20%; máy biến thế điện khác có công suất trên 500 KVA tăng 30,4%; xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có trọng tải dưới 5 tấn tăng 58,5%. Bên cạnh đó cũng có một số mặt hàng công nghiệp chủ lực giảm do chưa ký kết được hợp đồng mới và phải cạnh

tranh với các sản phẩm nhập ngoại như: Giấy và bì nhãn giảm 21,9%; phân bón các loại giảm 26,6%; tủ lạnh dùng trong gia đình giảm 22,7%; xe có động cơ dùng để chở dưới 10 người giảm 49,6% ...

Trong 8 tháng năm nay, một số sản phẩm ngành công nghiệp tăng cao so với cùng kỳ như: Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài...tăng 30,9%; bao bì và túi bằng giấy tăng 113,3%; thùng, hộp bằng bì cứng tăng 22,3%; máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động tăng 49,5%; xe có động cơ dùng để chở dưới 10 người tăng 41,4%; thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ tăng 30,6%. Tuy nhiên, cũng có một số sản phẩm công nghiệp giảm như: Sổ sách, vở, giấy thép giảm 35,1%; thép không gỉ và thép hợp kim ở dạng bán thành phẩm giảm 16%; máy biến áp tăng, giảm điện áp, biến áp trượt công suất dưới 1KVA giảm 36,8%; xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có tổng trọng tải dưới 5 tấn giảm 28,2%...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đến cuối tháng Bảy tăng 10,6% so với tháng trước và giảm 24,3% so cùng kỳ năm 2016. Trong đó tồn kho nhiều nhất là ngành sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 23,5% so tháng trước và tăng 140,1% so cùng kỳ; sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 28% so tháng trước và tăng 46,7% so cùng kỳ.

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 1/8/2017 tăng 0,3% so tháng trước nhưng giảm 0,3% so với cùng thời điểm năm 2016. Trong đó, lao động khu vực nhà nước tăng 2% và tăng 2,8%; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 5,3% và giảm 8,3%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 3,8% và tăng 4,9%. Tại thời điểm trên, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 11,3% so với cùng kỳ năm 2016; ngành chế biến, chế tạo giảm 0,8%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng giảm 1,9%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 13%.

## **2. Vốn đầu tư.**

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý, ước thực hiện tháng Tám đạt 3.245 tỷ đồng, tăng 4,8% so với tháng trước và tăng 8,5% so với cùng kỳ. Tính chung 8 tháng, vốn đầu tư thực hiện thuộc ngân sách do nhà nước quản lý đạt 20.381 tỷ đồng tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước và đạt 62,9% kế hoạch năm 2017.

Đến hết tháng Bảy, vốn đầu tư thực hiện được 17.136 tỷ đồng đạt 52,9% kế hoạch năm, tỷ lệ giải ngân vốn đạt gần 40%. Hiện nay, các chủ đầu tư chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng rà soát những dự án chưa giải ngân được để điều hòa lượng vốn đầu tư xây dựng cơ bản, nhằm có phương án phân bổ vốn hợp lý cho các dự án đầu tư.

### *Tiến độ một số công trình, dự án trên địa bàn thành phố*

Dự án đường sắt đô thị (đoạn Nhôn-Ga Hà Nội): Đã triển khai thi công các gói thầu xây lắp, đôn đốc các nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công. Chỉ đạo các nhà thầu thi công gói thầu CP01 đẩy mạnh thi công 4 cầu đặc biệt, công tác hoàn trả để dỡ hàng rào; chỉ đạo nhà thầu thi công gói thầu CP02 tăng cường máy móc, thiết bị, nhân lực và tăng cường công tác an toàn, vệ sinh môi trường; hoàn thành phê duyệt kết nối giao diện hai gói thầu CP02 và CP07; đôn đốc nhà thầu cập nhật tiến độ bù đắp thời gian bị chậm.

Triển khai giải phóng mặt bằng các ga ngầm: Chủ đầu tư đã tích cực phối hợp với UBND quận Đống Đa thống nhất với khách sạn PullMan và Cienco 1 bàn giao mặt bằng cuối tháng Tám. Đồng thời, tích cực rà soát lại các hộ dân chưa nhận tiền đền bù giải phóng mặt bằng để có phương án giải quyết dứt điểm đảm bảo tiến độ thi công gói thầu CP03. Phối hợp với UBND quận Cầu Giấy; UBND quận Đống Đa và Sở Xây dựng nghiệm thu quỹ nhà tái định cư tại N07 Dịch Vọng và Ao Hoàng Cầu.

Công tác di chuyển công trình hạ tầng kỹ thuật: Sở Xây dựng đã cấp phép đánh chuyển cây xanh khu vực bãi xe Ngọc Khánh, chủ đầu tư đang tiến hành hoàn thiện các thủ tục lựa chọn nhà thầu thi công các gói thầu: đánh chuyển cây xanh, di chuyển biển báo giao thông, bến xe buýt.

### **3. Thương mại dịch vụ.**

#### **3.1. Nội thương.**

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra và doanh thu dịch vụ tháng Tám ước tính đạt 202.566 tỷ đồng tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 12% so với cùng kỳ; Trong đó, tổng mức bán lẻ đạt 48.785 tỷ đồng tăng 2,8% so với tháng trước và tăng 14,7% so với cùng kỳ.

Tháng Tám, mùa khai giảng năm học 2017 - 2018 đã tới gần. Học sinh, sinh viên bắt đầu nhập học nên nhu cầu mua sắm đồng phục, sách giáo khoa, đồ dùng học tập của phụ huynh và học sinh tăng cao. Cùng đó, là sự sôi động của các ngành hàng may mặc đồng phục, cặp sách với các sản phẩm đa dạng mẫu mã, giá cả, chất lượng đã khiến các mặt hàng cho ngày tựu trường của học sinh các cấp sớm vào cuộc đua tranh. Các công ty trong nước cũng nhanh chóng nắm bắt nhu cầu của thị trường đưa ra những mẫu mã đẹp, chất lượng đảm bảo giá cả hợp lý. Tại một số điểm cung cấp đồ dùng học tập, sách giáo khoa có uy tín tại Hà Nội như công ty cổ phần sách và thiết bị trường học hay các nhà sách, cửa hàng văn phòng phẩm đã tích cực đẩy mạnh triển khai Chương trình Bình ổn thị trường, hàng Việt chất lượng, giá ưu đãi... lượng khách mua tăng từ 30-50% so với những tháng trước.

Tính chung 8 tháng, tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra và doanh thu dịch vụ đạt 1.506.833 tỷ đồng tăng 8,8% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ đạt 355.294 tỷ đồng tăng 9,1%. Chia theo thành phần kinh tế, trong tổng mức bán ra: Kinh tế nhà nước đạt 435.305 tỷ đồng tăng 9,7% so cùng kỳ; Kinh tế ngoài nhà nước 1.000.043 tỷ đồng, tăng 8,4%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 71.485 tỷ đồng tăng 8,7%.

### **3.2. Ngoại thương.**

Ước tính kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tháng Tám đạt 982 triệu USD tăng 3,1% so tháng trước và tăng 2% so cùng kỳ; Trong đó, xuất khẩu địa phương ước đạt 816 triệu USD tăng 3,2% so tháng trước và tăng 3,2% so cùng kỳ. Trong tháng này, một số nhóm hàng xuất khẩu tăng cao so cùng kỳ là hàng nông sản tăng 24,8%; giày dép các loại và sản phẩm từ da tăng 27,9%; hàng thủ công mỹ nghệ tăng 30,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 46,6%...

Tính chung 8 tháng, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 7.624 triệu USD tăng 8,5% so cùng kỳ; Trong đó, xuất khẩu địa phương ước đạt 6.326 triệu USD tăng 10,8%. Đóng góp nhiều nhất vào tăng kim ngạch xuất khẩu 8 tháng qua là nhóm hàng điện tử tăng 35,7%; xăng dầu (tạm nhập, tái xuất) tăng 41,2%; nhóm hàng máy móc thiết bị phụ tùng tăng 25,2%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 32,4%. Một số nhóm hàng xuất khẩu giảm so cùng kỳ là hàng may, dệt giảm 2,3%; thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh giảm 3,6%.

Kim ngạch nhập khẩu tháng Tám ước đạt 2.658 triệu USD tăng 5,8% so tháng trước và tăng 30,2% so cùng kỳ. Trong đó, nhập khẩu địa phương đạt 1.186 triệu USD tăng 5,4% và tăng 29,1%. Trong tháng Tám, nhóm hàng máy móc thiết bị phụ tùng có tốc độ tăng cao nhất tăng 43,7% so cùng kỳ năm 2016.

Tính chung 8 tháng, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 19.263 triệu USD tăng 21,8% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhập khẩu địa phương ước đạt 8.557 triệu USD tăng 21,7% so cùng kỳ năm 2016. Trị giá nhập khẩu 8 tháng ở hầu hết các mặt hàng đều tăng, một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng mạnh là xăng dầu tăng 45,8%; chất dẻo tăng 22,2%; hóa chất tăng 20,6% so cùng kỳ năm 2016.

### **3.3. Vận tải.**

Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Tám ước đạt 58,5 triệu tấn tăng 0,7% so tháng trước và tăng 11,9% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 4.735 triệu tấn.km tăng 0,5% và 11%; doanh thu ước đạt 2.397 tỷ đồng tăng 0,9% và 10%. Ước tính 8 tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 8,5%; khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 9,1%; doanh thu tăng 8,3%.

Số lượt hành khách vận chuyển tháng Tám ước đạt 44 triệu hành khách tăng 0,2% so tháng trước và tăng 8,6% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 1.348 triệu HK.km tăng 0,3% và tăng 12,8%; doanh thu ước đạt 1.139 tỷ đồng tăng 1,4% và tăng 10%. Ước tính 8 tháng, số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển tăng lần lượt là 6,5% và 9,9%; doanh thu tăng 7,6%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Tám ước đạt 3.224 tỷ đồng tăng 0,5% so tháng trước và tăng 7,5% so cùng kỳ. Ước tính 8 tháng doanh thu đạt 25.357 tỷ đồng tăng 6,9% so cùng kỳ năm 2016.

### **3.4. Du lịch.**

Trong tháng Tám, khách Quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội ước đạt 313 nghìn lượt khách tăng 9,9% so tháng trước và tăng 53,8% so cùng kỳ. Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội bằng đường hàng không là 284 nghìn lượt người tăng 9,8% so tháng trước và tăng 55% so cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ 29 nghìn lượt người tăng 11,3% và tăng 42,6%. Khách nội địa đến Hà Nội đạt 822 nghìn lượt khách tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 2,4% so với cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành ước đạt 5.140 tỷ đồng tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 13% so cùng kỳ.

Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội 8 tháng đạt 2.338 nghìn lượt người tăng 22,7% so cùng kỳ. Trong đó, khách đến với mục đích du lịch, nghỉ dưỡng 1.969 nghìn lượt khách tăng 23,4% so cùng kỳ, khách đến vì công việc 318 nghìn lượt khách tăng 32,4%. Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội chia theo phương tiện đến bằng đường hàng không đạt 2.056 nghìn lượt khách tăng 25,2% so cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ 282 nghìn lượt người tăng 6,9%. Trong 8 tháng năm 2017, khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội đến từ một số nước tăng cao so cùng kỳ như: Trung Quốc tăng 31,9%; Hàn Quốc tăng 55,7%; Malaysia tăng 29%; Anh (U.Kinhdom) tăng 55%...

Ước tính 8 tháng, khách nội địa đến Hà Nội đạt 6.538 nghìn lượt khách tăng 4,6% so cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành 8 tháng ước đạt 39.962 tỷ đồng tăng 9% so cùng kỳ.

## **4. Sản xuất nông nghiệp.**

### **4.1. Trồng trọt.**

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Mùa toàn Thành phố đạt 116.948 ha giảm 1,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích gieo trồng lúa đạt 95.625 ha giảm 2,1%; ngô đạt 4.205 ha, tăng 5,8%; khoai lang 350 ha giảm 6,7%; đậu tương 968 ha giảm 22,1%; lạc 723 ha giảm 8,1% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích cây trồng vụ mùa 2017 giảm so với vụ mùa 2016 nguyên

nhân chính là do: Chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong đó chủ yếu ở cây lúa giảm 2.071 ha, chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang nuôi trồng thủy sản 1.140 ha, chuyển sang trồng cây lâu năm 364 ha, chuyển sang đất phi nông nghiệp 567 ha để xây dựng cơ sở hạ tầng, kênh mương, thủy lợi...

Nhìn chung cây trồng vụ mùa gặp thời tiết nóng ẩm, có mưa đều nên đang phát triển tốt. Lúa trà sớm đang làm đồng, trà trung và trà muộn đang thời con gái. Hiện nay, thời tiết nóng ẩm là điều kiện thuận lợi cho sâu bệnh phát triển, do vậy công tác phòng chống sâu bệnh, cho hoa màu cần được quan tâm chặt chẽ. Trên lúa đang xuất hiện sâu đục thân và sau cuốn lá, trên rau họ thập tự các đối tượng như sâu tơ, sâu khoang, bọ nhảy, gây hại nhẹ...

#### **4.2. Chăn nuôi.**

Tình hình chăn nuôi trong tháng ổn định, đàn trâu hiện có 24.245 con giảm 3,9% so với cùng kỳ; đàn bò 138.000 con giảm 5,2% (trong đó, bò sữa 15.398 con giảm 3,7%); đàn lợn 1.584 nghìn con tăng 12,2%; đàn gia cầm 28,4 triệu con, tăng 8,7% (trong đó, đàn gà 18,6 triệu con tăng 13%) so với cùng kỳ.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi: Số con trâu xuất chuồng trong tháng Tám đạt 530 con tăng 3,9% so cùng kỳ năm trước, cộng dồn từ đầu năm đạt 4.150 con tăng 2,7% so với 8 tháng năm 2016; sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng trong tháng đạt 136 tấn tăng 4,6%, cộng dồn từ đầu năm ước đạt 1.041 tấn tăng 2,3%. Số con bò xuất chuồng trong tháng 3.840 con tăng 0,5%, cộng dồn từ đầu năm 32.822 con tăng 0,2%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng trong tháng 770 tấn tăng 1,3%, cộng dồn từ đầu năm 6.623 tấn, tăng 0,9%; sản lượng sữa tươi thu hoạch trong tháng 640 tấn tăng 4,9%, cộng dồn từ đầu năm đạt 20.081 tấn tăng 7,9%. Số con lợn xuất chuồng trong tháng 372 nghìn con tăng 4,5%, cộng dồn từ đầu năm 2.668 nghìn con tăng 6,5%; sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng 33,3 nghìn tấn tăng 5,9%, cộng dồn từ đầu năm 234 nghìn tấn tăng 5,7%. Sản lượng thịt hơi gia cầm xuất chuồng trong tháng 9,3 nghìn tấn tăng 5%, cộng dồn từ đầu năm 63,8 tấn tăng 4,6%; sản lượng trứng gia cầm trong tháng 165 triệu quả tăng 5,3%, cộng dồn từ đầu năm 1.057 triệu quả, tăng 4,6%. Trong đó: Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng trong tháng trên 6 nghìn tấn tăng 1,9%, cộng dồn từ đầu năm 48 nghìn tấn tăng 4,3% so với cùng kỳ 2016.

Trong tháng không xảy ra những bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như cúm gia cầm, lợn tai xanh, dịch lở mồm long móng. Hiện nay với thời tiết có nhiều bất thường nên công tác phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm luôn được quan tâm và theo dõi chặt chẽ. Các địa phương tiếp tục triển khai công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm, thực hiện công tác tiêm bổ sung các loại vắc xin. Kết quả tiêm phòng từng loại vắc xin tính đến ngày 15/8/2017 như sau: Vắc xin 04 bệnh đỏ: 47.998 lượt con; trong đó dịch tả lợn: 19.384 lượt con; vắc xin

tai xanh: 1.620 lượt con; vắc xin lở mồm long móng lợn: 2.855 lượt con; vắc xin cúm gia cầm: 118.800 lượt con; vắc xin dại: 79 lượt con; vắc xin tụ huyết trùng trâu bò: 20 lượt con; Vắc xin lở mồm long móng trâu bò: 4.300 lượt con.

#### **4.3. Lâm nghiệp, thủy sản.**

Lâm nghiệp: Diện tích trồng rừng trong tháng Tám ước đạt 17 ha, tính chung 8 tháng ước đạt 176 ha tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2016.

Tình hình khai thác gỗ và lâm sản của thành phố Hà Nội chủ yếu là diện tích rừng trồng đến kỳ cho thu hoạch và cây lâm nghiệp trồng phân tán. Trong tháng, sản lượng gỗ, củi khai thác ước đạt: Gỗ 705 m<sup>3</sup> tăng 3,7%; củi 3.200 Ste tăng 6,7% so cùng kỳ. Lũy kế 8 tháng sản lượng gỗ khai thác đạt 5.748 m<sup>3</sup> tăng 2,5%; củi khai thác đạt 32.589 Ste tăng 2,2% so với cùng kỳ.

Trong tháng, không xảy ra vụ cháy rừng nào, từ đầu năm đến nay đã xảy ra 13 vụ cháy rừng trên địa bàn Thành phố với diện tích 61,2 ha, giá trị thiệt hại ước tính khoảng 1.014 triệu đồng. Chi cục Kiểm lâm Hà Nội đã tổ chức phân công lực lượng thường trực phòng cháy, chữa cháy rừng 24/24 giờ đồng thời phối hợp với chính quyền các địa phương làm tốt công tác tuyên truyền, tổ chức thực hiện quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, quản lý kinh doanh chế biến vận chuyển lâm sản. Trong 8 tháng qua đã xử lý 75 vụ vi phạm luật bảo vệ và phát triển rừng, tịch thu 1.163 con động vật hoang dã; tổng gỗ quy tròn 33,9 m<sup>3</sup> (trong đó 25,7 m<sup>3</sup> gỗ quý hiếm), phạt hành chính, bán lâm sản tịch thu được 1.720 triệu đồng.

Thủy sản: Tháng Tám diện tích nuôi thả được 2.055 ha tăng 1% so với cùng kỳ. Sản lượng thủy sản đạt 6.013 tấn tăng 9,4% so với cùng kỳ; sản lượng nuôi trồng thu hoạch trong tháng 5.800 tấn tăng 9,4%; Sản lượng khai thác đạt 213 tấn tăng 8,1% so với cùng kỳ; Sản xuất cá giống đạt 32 triệu con các loại.

Tính chung 8 tháng, diện tích nuôi thả thủy sản ước đạt 14.285 ha tăng 0,9% so với cùng kỳ. Sản lượng thủy sản thu hoạch đạt 53.434 tấn tăng 7,5%. Trong đó, sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 52.136 tấn tăng 7,6%; sản lượng khai thác thủy sản đạt 1.298 tấn tăng 4,6%; Sản xuất cá giống đạt 1.270 triệu con các loại tăng 3,9% so cùng kỳ năm 2016.

### **5. Tình hình dịch sốt xuất huyết và công tác phòng, chống dịch trên địa bàn thành phố Hà Nội**

#### **5.1. Tình hình dịch sốt xuất huyết**

Theo báo cáo sơ bộ của Sở y tế thành phố Hà Nội, tính đến ngày 21/8/2017 Hà Nội đứng thứ 2 cả nước (sau Thành phố Hồ Chí Minh) về số ca mắc bệnh sốt xuất huyết (SXH); nếu tính số ca mắc trên 100.000 dân thì Hà Nội đứng thứ 3 trong cả nước (sau Đà Nẵng và Bình Dương) cụ thể như sau:

Tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 21/8/2017, Hà Nội ghi nhận 18.862 ca mắc sốt xuất huyết. Trong đó, số bệnh nhân đang điều trị nội trú tại các bệnh viện là 2.519 người chiếm 14,4%. Dịch sốt xuất huyết đã làm 07 người tử vong tại: phường Trung Liệt và Quốc Tử Giám thuộc quận Đống Đa; phường Giáp Bát và phường Thịnh Liệt thuộc quận Hoàng Mai; phường Công Vị quận Ba Đình; phường Quang Trung quận Hà Đông; phường Thanh Xuân Trung quận Thanh Xuân. Các quận, huyện có số lượng bệnh nhân mắc bệnh cao là quận Hoàng Mai 3.093 người, quận Đống Đa 3.004 người, quận Hai Bà Trưng 1.608 người, quận Thanh Xuân 1.534 người, quận Hà Đông 1.205 người, quận Cầu Giấy 1.135 người, huyện Thanh Trì 1.091 người, quận Ba Đình 971 người, quận Nam Từ Liêm 690 người, huyện Thanh Oai 635 người; huyện Thường Tín 476 người, quận Hoàn Kiếm 447 người.

## **5.2. Các biện pháp phòng chống dịch đã triển khai**

### **5.2.1. Công tác chỉ đạo điều hành**

Ngay từ đầu năm 2017, Sở Y tế đã tham mưu cho UBND Thành phố ban hành Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 05/01/2017 về triển khai công tác phòng chống dịch trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2017. Trong đó, chú trọng đến việc phòng chống các loại dịch bệnh lưu hành tại địa phương như sốt xuất huyết.

Trước chiều hướng gia tăng của dịch bệnh sốt xuất huyết và thực hiện Công điện số 1106 của Thủ tướng Chính phủ, Thành ủy và UBND Thành phố tiếp tục có nhiều văn bản chỉ đạo các sở ban ngành Thành phố và UBND các quận, huyện, thị xã quyết liệt triển khai các biện pháp phòng chống dịch sốt xuất huyết.

### **5.2.2. Hoạt động chuyên môn**

Hiện nay 584/584 xã phường thuộc 30/30 quận, huyện, thị xã đã thành lập đội xung kích diệt bọ gây chống dịch và tổ giám sát phòng chống dịch sốt xuất huyết theo chỉ đạo của UBND Thành phố và hướng dẫn của Sở Y tế (tổng số có 26.038 đội xung kích với 63.119 người tham gia và 4.638 tổ giám sát với 10.095 người tham gia).

Các đơn vị đã chủ động triển khai nhiều chiến dịch vệ sinh môi trường diệt bọ gây phòng chống sốt xuất huyết theo hướng dẫn của Bộ Y tế; Tổ chức xử lý 2.112 ổ dịch; 90 chiến dịch phun hóa chất diện rộng và hơn 1.000 chiến dịch vệ sinh môi trường diệt bọ gây. Tổng số lượt hộ được phun trong khu vực nguy cơ đạt 86%, số hộ không đồng ý phun là 5%, số hộ đi vắng là 9%.

### **5.2.3. Công tác hậu cần**

Ngoài kinh phí đã giao từ đầu năm, UBND Thành phố tiếp tục bổ sung kinh phí cho công tác tăng cường phòng, chống dịch sốt xuất huyết trên địa bàn

thành phố Hà Nội, nguồn kinh phí này dùng để mua bổ sung 80 máy phun ULV và 40 máy phun mù nóng sử dụng trong các chiến dịch phun hóa chất diệt muỗi truyền bệnh sốt xuất huyết. Các quận huyện cũng bố trí kinh phí cho hoạt động phòng chống dịch sốt xuất huyết trên địa bàn.

Đặc biệt Bộ Y tế đã kịp thời chỉ đạo các tỉnh thành phố phía Bắc huy động 20 máy phun công suất lớn và cấp bổ sung hóa chất diệt muỗi cho Hà Nội, đồng thời cử 04 tổ chuyên gia (mỗi tổ gồm 06 thành viên) để tăng cường nhân lực cho Hà Nội.

### **5.3. Một số kết quả đạt được**

Trong công tác phòng chống dịch sốt xuất huyết đã có sự vào cuộc quyết liệt của các cấp chính quyền từ Thành ủy, UBND Thành phố đến các sở ban ngành, UBND các quận, huyện, thị xã và các xã, phường, thị trấn. Các đơn vị đã huy động tổng lực các nguồn lực tham gia chống dịch.

Tính đến hiện tại 100% số xã, phường, thị trấn đã thành lập đội xung kích diệt bọ gây chống dịch và tổ giám sát theo chỉ đạo của UBND Thành phố và hướng dẫn của Sở Y tế; đây là lực lượng nòng cốt tham gia công tác vệ sinh môi trường diệt bọ gây.

Từ đầu năm đến nay ghi nhận 2.112 ổ dịch nhưng đến thời điểm hiện tại đã có 1.468 ổ dịch được khống chế. Ổ dịch qua 14 ngày không xuất hiện bệnh nhân mắc mới chiếm 69,5% và hầu hết là các ổ dịch nhỏ: 1.689 ổ dịch chỉ có 1-2 bệnh nhân chiếm 80%; 316 ổ dịch có 3-5 bệnh nhân chiếm 15%; chỉ có 107 ổ dịch có từ 6 bệnh nhân trở lên chiếm 5%.

Sở Y tế quyết liệt chỉ đạo các bệnh viện thực hiện tốt công tác cấp cứu điều trị do vậy số lượng bệnh nhân đến điều trị tại các bệnh viện trong các ngày gần đây có xu hướng giảm so với thời điểm trước.

### **5.4. Nhận định tình hình dịch**

Hàng năm số ca mắc sốt xuất huyết ghi nhận rải rác và thường bắt đầu gia tăng từ tháng 7, tháng 8, sau đó tăng mạnh trong tháng 9, tháng 10 và tháng 11. Tuy nhiên năm 2017, dịch đến sớm từ đầu tháng 5 và gia tăng nhanh trong các tháng 6, tháng 7 và tháng 8. Theo nhận định trong thời gian tới số ca mắc SXH trên địa bàn Thành phố có thể tiếp tục gia tăng do thời tiết nóng ẩm, mưa nhiều làm cho muỗi truyền bệnh phát triển mạnh và các biện pháp phòng dịch hiện nay là thực hiện tại cộng đồng, trong khi đó còn nhiều người dân chưa chủ động thực hiện các biện pháp phòng chống dịch thậm chí không hợp tác với chính quyền và ngành y tế trong công tác phòng chống dịch. Vì vậy trong thời gian tới các đơn vị cần tiếp tục thực hiện nghiêm chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Thành

ủy và UBND Thành phố về việc tăng cường triển khai các biện pháp phòng, chống dịch sốt xuất huyết.

## **6. Trật tự xã hội, an toàn giao thông.**

Tình hình trật tự xã hội và an toàn giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội tháng Bảy như sau:

*Phạm pháp hình sự:* Trong tháng, đã phát hiện 450 vụ phạm pháp hình sự trong đó, có 357 vụ do công an khám được tăng 0,8% so tháng trước; số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo luật là 533 người tăng 2,9%.

*Phạm pháp về kinh tế:* Tháng Bảy đã phát hiện 312 vụ tăng 235,5%, số đối tượng phạm pháp là 319 người tăng 235,8% so với tháng trước. Thu nộp ngân sách 51 tỷ đồng.

*Tội nạn xã hội:*

- Phát hiện 264 vụ buôn bán, tàng trữ và vận chuyển ma túy tăng 12,3% so tháng trước; bắt giữ 323 người tăng 8,8%. Trong đó, xử lý hình sự 232 vụ tăng 8,9%, với 262 đối tượng tăng 9,6% so tháng trước.

- Phát hiện 29 vụ cờ bạc tăng 3,6% so tháng trước; bắt giữ 150 người, giảm 6,3%; Phát hiện 17 vụ mại dâm, bắt giữ 22 người.

- Phát hiện và xử lý 481 vụ, với 490 đối tượng vi phạm về bảo vệ môi trường; phạt và thu nộp ngân sách 4,3 tỷ đồng.

*Trật tự an toàn giao thông:* Trong tháng Bảy, Toàn thành phố đã xảy ra 119 vụ tai nạn giao thông đường bộ và đường sắt, làm 49 người chết và 90 người bị thương. Trong đó, có 118 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm 48 người chết và 90 người bị thương.

*Về mức độ của các vụ tai nạn,* trong tháng đã xảy ra 1 vụ đặc biệt nghiêm trọng làm chết 3 người; 2 vụ rất nghiêm trọng làm chết 4 người và 1 người bị thương; 42 vụ nghiêm trọng làm chết 42 người và bị thương 12 người; 35 vụ ít nghiêm trọng làm bị thương 40 người và 39 vụ va chạm làm bị thương 37 người.

## **7. Tín dụng ngân hàng, thị trường chứng khoán.**

### **7.1. Tín dụng ngân hàng.**

*Hoạt động huy động vốn:* Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn thành phố Hà Nội tháng Tám đạt 1.783 nghìn tỷ đồng tăng 1,2% so tháng trước, tăng 15,7% so cùng kỳ và tăng 8,4% so tháng 12 năm 2016. Trong đó, tiền gửi đạt 1.659 nghìn tỷ đồng tăng 1,2% so tháng trước, tăng 14,8% so cùng kỳ và tăng 8,7% so tháng 12 năm trước (tiền gửi tiết kiệm đạt 642 nghìn tỷ đồng tăng 0,9% so tháng trước, tăng 10,3% so cùng kỳ và tăng 9,6% so tháng 12); phát hành giấy tờ có giá đạt 124 nghìn tỷ tăng 1,5% so tháng trước, tăng

28,6% so cùng kỳ và tăng 5,2% so tháng 12 năm trước. Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đảm bảo đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, khách hàng, các nhu cầu đầu tư khác cũng như đảm bảo thanh khoản của các tổ chức tín dụng.

**Hoạt động tín dụng:** Tổng dư nợ cho vay tháng Tám ước đạt 1.634 nghìn tỷ đồng tăng 1,5% so tháng trước, tăng 21,6% so cùng kỳ và tăng 11,7% so tháng 12 năm trước. Trong đó, dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 903 nghìn tỷ, tăng 1,4% so tháng trước, tăng 21,2% so cùng kỳ và tăng 9,6% so tháng 12; dư nợ cho vay trung và dài hạn đạt 731 nghìn tỷ, tăng 1,6% so tháng trước, tăng 22% so cùng kỳ và tăng 14,4% so tháng 12. Trong tổng dư nợ, dư nợ cho vay chiếm 77,9%, tăng 1,7% so tháng trước và tăng 23,2% so cùng kỳ; dư nợ cho vay đầu tư chiếm 22,1% tăng 0,5% và tăng 16,2%.

Dư nợ cho vay theo chương trình: Dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm 5,6%; cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 30,3%; cho vay bất động sản chiếm 6,1%; cho vay xuất khẩu chiếm 7,6%; cho vay tiêu dùng chiếm 7%;... Tính đến tháng Tám, tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ chiếm 2,8% và tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ cho vay chiếm 3,6%.

## **7.2. Thị trường chứng khoán**

Ngày 10/8, Thị trường chứng khoán phái sinh đã chính thức được Ủy ban chứng khoán Nhà nước đưa vào hoạt động với sản phẩm đầu tiên là hợp đồng tương lai chỉ số VN30. Các hợp đồng tương lai được niêm yết trên Sở giao dịch chứng Hà Nội cùng với 7 thành viên là các công ty chứng khoán tham gia thực hiện thanh toán bù trừ với VSD.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/8, trên cả hai sàn chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 990 doanh nghiệp niêm yết, tăng 127 doanh nghiệp so với đầu năm (trong đó, HNX có 378 doanh nghiệp niêm yết; Upcom có 612 doanh nghiệp đăng ký giao dịch), với giá trị niêm yết đạt 321.729 tỷ đồng, tăng 34,1% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 111.858 tỷ đồng, tăng 1,8% và Upcom đạt 209.871 tỷ đồng, tăng 61,4%). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 630.770 tỷ đồng, tăng 38,7% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 185.776 tỷ đồng, tăng 22,4% và Upcom đạt 444.994 tỷ đồng, tăng 46,8%).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Trung tuần tháng Tám, chỉ số HNX Index đạt 101,3 điểm, tăng 26,4% so đầu năm (chỉ số HNX30 đạt 187,67 điểm, tăng 30,7%). Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Tám, khối lượng giao dịch đạt 808 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 7.289 tỷ đồng (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 774 triệu CP, giá trị giao dịch đạt 6.855 tỷ đồng; giao dịch thỏa thuận đạt 34 triệu CP, giá trị giao dịch đạt 434 tỷ đồng).

Bình quân một phiên giao dịch có 73 triệu CP, với giá trị bình quân đạt 663 tỷ đồng, bằng 103,7% về khối lượng và 97,9% về giá trị so với bình quân chung của tháng Bảy. Lũy kế, khối lượng giao dịch đạt 8.515 triệu CP được chuyển nhượng, giá trị chuyển nhượng đạt 88.891 tỷ đồng, tăng 12,1% về khối lượng và 3,6% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

Thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom): Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/8, chỉ số UpcomIndex đạt 54,26 điểm, tăng 0,8% so đầu năm. Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Tám, khối lượng giao dịch đạt 120 triệu CP, giá trị giao dịch đạt 1.739 tỷ đồng. Bình quân một phiên giao dịch có 11 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 158 tỷ đồng, bằng 104,7% về khối lượng và 98,3% về giá trị so bình quân chung tháng trước. Lũy kế, khối lượng giao dịch đạt 1.647 triệu CP được chuyển nhượng, giá trị chuyển nhượng đạt 27.270 tỷ đồng, tăng 22,3% về khối lượng và 40,9% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư: Tháng Bảy, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp được 232 mã số giao dịch cho các nhà đầu tư nước ngoài (trong đó: Tổ chức 40; cá nhân 192). Lũy kế, VSD đã cấp được 1.478 mã số (trong đó: Tổ chức 251; cá nhân 1.227), tăng 58,6% so cùng kỳ. Đưa tổng số mã hiện có lên 21.718 (trong đó, tổ chức 3.387; cá nhân 18.331). Số tài khoản của các nhà đầu tư được cấp mới đạt 18.717 tài khoản (trong đó, cá nhân trong nước đạt 18.403, tổ chức trong nước 85; cá nhân nước ngoài 200, tổ chức nước ngoài 29). Lũy kế từ đầu năm, số tài khoản của các NĐT được cấp mới đạt 121.985 tài khoản, tăng 34,9% so cùng kỳ, đưa tổng số tài khoản của các nhà đầu tư hiện có đạt 1.828.566 tài khoản.

**Nơi nhận:**

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

**CỤC TRƯỞNG**

(Đã ký)

**Đỗ Ngọc Khải**

# SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

## I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

|                                                                                                                                 | Chính thức<br>tháng 7 năm 2017                 |                                  | Ước tính<br>tháng 8 năm 2017                   |                                  | Chỉ số<br>cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối<br>tháng Tám<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                 | So với<br>tháng<br>bình<br>quân<br>năm<br>2015 | So với<br>tháng 7<br>năm<br>2016 | So với<br>tháng<br>bình<br>quân<br>năm<br>2015 | So với<br>tháng 8<br>năm<br>2016 |                                                                                             |
| <b>Toàn ngành</b>                                                                                                               | <b>107.52</b>                                  | <b>104.70</b>                    | <b>107.84</b>                                  | <b>105.71</b>                    | <b>106.49</b>                                                                               |
| <b>Khai khoáng</b>                                                                                                              | <b>93.88</b>                                   | <b>109.71</b>                    | <b>58.26</b>                                   | <b>100.16</b>                    | <b>107.13</b>                                                                               |
| - Khai khoáng khác                                                                                                              | 6.40                                           | 29.17                            | 8.41                                           | 44.44                            | 106.26                                                                                      |
| - Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng                                                                                        | 106.11                                         | 112.32                           | 65.23                                          | 102.48                           | 107.16                                                                                      |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>                                                                                            | <b>106.90</b>                                  | <b>105.03</b>                    | <b>108.43</b>                                  | <b>106.40</b>                    | <b>106.59</b>                                                                               |
| - Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                   | 120.33                                         | 120.37                           | 128.49                                         | 112.62                           | 117.85                                                                                      |
| - Sản xuất đồ uống                                                                                                              | 102.84                                         | 94.14                            | 106.90                                         | 111.20                           | 102.19                                                                                      |
| - Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                                    | 102.40                                         | 94.07                            | 107.66                                         | 93.60                            | 100.51                                                                                      |
| - Dệt                                                                                                                           | 125.95                                         | 137.33                           | 120.57                                         | 131.83                           | 89.12                                                                                       |
| - Sản xuất trang phục                                                                                                           | 107.62                                         | 111.51                           | 119.24                                         | 126.48                           | 104.22                                                                                      |
| - Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                                                                      | 80.13                                          | 119.71                           | 81.60                                          | 131.70                           | 120.85                                                                                      |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 123.90                                         | 107.46                           | 126.57                                         | 109.80                           | 106.26                                                                                      |
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                             | 68.61                                          | 121.17                           | 63.89                                          | 120.25                           | 122.62                                                                                      |
| - In, sao chụp bản ghi các loại                                                                                                 | 130.07                                         | 73.81                            | 126.86                                         | 71.07                            | 112.23                                                                                      |
| - Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                                                                        | 85.73                                          | 110.00                           | 75.18                                          | 96.66                            | 106.28                                                                                      |
| - Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                         | 121.93                                         | 91.47                            | 121.21                                         | 100.91                           | 105.18                                                                                      |
| - Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                        | 136.93                                         | 112.28                           | 134.99                                         | 101.83                           | 97.98                                                                                       |
| - Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                 | 96.97                                          | 102.57                           | 103.05                                         | 105.70                           | 106.78                                                                                      |
| - Sản xuất kim loại                                                                                                             | 67.83                                          | 107.43                           | 64.84                                          | 100.45                           | 102.38                                                                                      |
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)                                                                 | 100.14                                         | 88.51                            | 97.84                                          | 98.38                            | 98.36                                                                                       |

# I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: %

|                                                                             | Chính thức<br>tháng 7 năm 2017                 |                                  | Ước tính<br>tháng 8 năm 2017                   |                                  | Chỉ số<br>cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối<br>tháng Tám<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                             | So với<br>tháng<br>bình<br>quân<br>năm<br>2015 | So với<br>tháng 7<br>năm<br>2016 | So với<br>tháng<br>bình<br>quân<br>năm<br>2015 | So với<br>tháng 8<br>năm<br>2016 |                                                                                             |
| - Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học              | 137.35                                         | 168.80                           | 138.65                                         | 123.74                           | 127.51                                                                                      |
| - Sản xuất thiết bị điện                                                    | 84.93                                          | 93.14                            | 85.52                                          | 92.90                            | 100.47                                                                                      |
| - Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                         | 104.75                                         | 103.16                           | 106.62                                         | 105.87                           | 105.02                                                                                      |
| - Sản xuất xe có động cơ                                                    | 107.06                                         | 100.79                           | 118.24                                         | 112.53                           | 113.97                                                                                      |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác                                         | 111.62                                         | 106.27                           | 107.54                                         | 106.28                           | 111.61                                                                                      |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                             | 97.96                                          | 101.61                           | 103.30                                         | 104.76                           | 109.94                                                                                      |
| - Công nghiệp chế biến chế tạo khác                                         | 84.98                                          | 105.05                           | 80.79                                          | 92.40                            | 100.19                                                                                      |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị                        | 72.42                                          | 94.29                            | 76.71                                          | 96.46                            | 86.49                                                                                       |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí</b> | <b>135.22</b>                                  | <b>100.45</b>                    | <b>135.92</b>                                  | <b>99.81</b>                     | <b>106.11</b>                                                                               |
| - Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí      | 135.22                                         | 100.45                           | 135.92                                         | 99.81                            | 106.11                                                                                      |
| <b>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>        | <b>83.04</b>                                   | <b>100.79</b>                    | <b>83.28</b>                                   | <b>103.84</b>                    | <b>103.05</b>                                                                               |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                         | 111.87                                         | 101.88                           | 110.39                                         | 99.46                            | 104.23                                                                                      |
| - Thoát nước và xử lý nước thải                                             | 83.27                                          | 100.79                           | 84.40                                          | 102.45                           | 101.63                                                                                      |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu           | 51.46                                          | 98.29                            | 52.94                                          | 117.34                           | 101.69                                                                                      |

## II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

|                                                                                                                | Đơn vị<br>tính | Ước<br>tính<br>tháng 8<br>năm<br>2017 | Ước<br>tính 8<br>tháng<br>năm<br>2017 | Ước tháng<br>8 năm 2017<br>so với<br>tháng 7<br>năm 2017<br>(%) | Ước 8<br>tháng năm<br>2017 so với<br>8 tháng<br>năm 2016<br>(%) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| - Đá xây dựng khác                                                                                             | M <sup>3</sup> | 2326                                  | 52881                                 | 131.6                                                           | 106.3                                                           |
| - Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất<br>ngọt khác các loại                                    | 1000 Lít       | 4858                                  | 36397                                 | 101.8                                                           | 136.8                                                           |
| - Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm<br>lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng | Tấn            | 290                                   | 2164                                  | 98.7                                                            | 108.8                                                           |
| - Kẹo cứng, kẹo mềm                                                                                            | Tấn            | 1826                                  | 14191                                 | 127.2                                                           | 105.1                                                           |
| - Bia các loại                                                                                                 | 1000 Lít       | 37132                                 | 219603                                | 107.6                                                           | 96.9                                                            |
| - Thuốc lá có đầu lọc                                                                                          | 1000 Bao       | 105000                                | 840033                                | 105.1                                                           | 100.5                                                           |
| - Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần<br>yếm, quần sóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc    | 1000 Cái       | 636                                   | 5369                                  | 120.9                                                           | 130.9                                                           |
| - Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc                                                                  | 1000 Cái       | 2343                                  | 15156                                 | 125.3                                                           | 97.7                                                            |
| - Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc                                                            | 1000 Cái       | 6248                                  | 50131                                 | 95.6                                                            | 109.5                                                           |
| - Giày, dép các loại                                                                                           | 1000 Đôi       | 1297                                  | 10090                                 | 99.8                                                            | 109.2                                                           |
| - Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ                                                                                   | M <sup>2</sup> | 4771                                  | 30491                                 | 103.0                                                           | 112.2                                                           |
| - Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)                                                                      | 1000 Chiếc     | 11131                                 | 149187                                | 91.9                                                            | 213.3                                                           |
| - Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)                                                                      | 1000 Chiếc     | 25520                                 | 191218                                | 107.1                                                           | 122.3                                                           |
| - Giấy và bìa nhãn                                                                                             | Tấn            | 7824                                  | 74940                                 | 78.1                                                            | 109.3                                                           |
| - Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ<br>sinh tương tự                                     | Tấn            | 5385                                  | 33276                                 | 90.0                                                            | 133.8                                                           |
| - Sổ sách, vở, giấy thép                                                                                       | Tấn            | 661                                   | 4349                                  | 107.8                                                           | 64.9                                                            |
| - Phân bón các loại                                                                                            | Tấn            | 19171                                 | 229163                                | 73.4                                                            | 96.5                                                            |
| - Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng<br>trong nông nghiệp                                       | Tấn            | 1348                                  | 10551                                 | 82.3                                                            | 128.7                                                           |
| - Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên                                                          | Triệu viên     | 35028                                 | 287933                                | 149.8                                                           | 94.3                                                            |
| - Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/<br>cốm                                                   | Kg             | 9620                                  | 81458                                 | 116.5                                                           | 123.2                                                           |
| - Dược phẩm khác chưa phân vào đâu                                                                             | Kg             | 222628                                | 1974074                               | 69.0                                                            | 116.8                                                           |
| - Dung dịch đậm huyết thanh                                                                                    | 1000 Lít       | 878                                   | 5423                                  | 101.4                                                           | 85.4                                                            |
| - Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra<br>vào bằng plastic                                       | Tấn            | 2248                                  | 25830                                 | 102.7                                                           | 120.3                                                           |
| - Sản phẩm bằng plastic còn lại chưa được phân vào đâu                                                         | Tấn            | 2096                                  | 14863                                 | 99.0                                                            | 124.6                                                           |
| - Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ                                                                     | 1000 Cái       | 213                                   | 1452                                  | 120.0                                                           | 106.1                                                           |
| - Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)                                                                              | M <sup>3</sup> | 357863                                | 2583873                               | 105.2                                                           | 109.6                                                           |

## II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

|                                                                                                                                  | Đơn vị<br>tính      | Ước<br>tính<br>tháng 8<br>năm<br>2017 | Ước<br>tính 8<br>tháng<br>năm<br>2017 | Ước<br>tháng 8<br>năm 2017<br>so với<br>tháng 7<br>năm 2017<br>(%) | Ước 8<br>tháng năm<br>2017<br>so với 8<br>tháng năm<br>2016<br>(%) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| - Thép không gỉ và thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm                                                                       | Tấn                 | 3487                                  | 31154                                 | 102.0                                                              | 84.0                                                               |
| - Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ và thép hợp kim khác                                                  | Tấn                 | 4000                                  | 30280                                 | 90.6                                                               | 108.1                                                              |
| - Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép                                                                                              | M <sup>2</sup>      | 283889                                | 2219346                               | 102.1                                                              | 94.7                                                               |
| - Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng                          | Cái                 | 559418                                | 3793379                               | 94.7                                                               | 149.5                                                              |
| - Trạm (thiết bị) thu phát gốc                                                                                                   | 1000 Cái            | 192                                   | 1270                                  | 109.0                                                              | 94.0                                                               |
| - Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 kVA                                                    | Chiếc               | 158                                   | 1055                                  | 100.0                                                              | 115.2                                                              |
| - Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA                                                                    | Chiếc               | 47                                    | 291                                   | 109.1                                                              | 101.4                                                              |
| - Máy biến thế tăng/giảm điện áp, biến áp trượt, bộ ổn định điện áp có công suất ≤ 1kVA                                          | Chiếc               | 106                                   | 821                                   | 98.8                                                               | 63.2                                                               |
| - Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA                                                                   | Chiếc               | 200                                   | 2338                                  | 110.0                                                              | 104.9                                                              |
| - Máy biến thế điện khác có công suất > 500 kVA                                                                                  | Chiếc               | 105                                   | 572                                   | 130.4                                                              | 88.4                                                               |
| - Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                              | Tấn                 | 56                                    | 391                                   | 105.0                                                              | 112.5                                                              |
| - Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình                                                                                           | Cái                 | 42000                                 | 364728                                | 77.3                                                               | 96.8                                                               |
| - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125W        | 1000 Cái            | 197                                   | 2586                                  | 108.0                                                              | 102.3                                                              |
| - Xe có động cơ dùng để chở dưới 10 người khác                                                                                   | Chiếc               | 456                                   | 7054                                  | 50.4                                                               | 141.4                                                              |
| - Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn | Chiếc               | 650                                   | 2379                                  | 158.5                                                              | 71.8                                                               |
| - Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ                                                                               | 1000 Cái            | 2897                                  | 16155                                 | 118.6                                                              | 130.6                                                              |
| - Phụ tùng khác của xe có động cơ                                                                                                | 1000 Cái            | 38533                                 | 296946                                | 103.7                                                              | 105.8                                                              |
| - Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50cc nhưng ≤ 250cc                              | Chiếc               | 78669                                 | 597571                                | 100.1                                                              | 106.2                                                              |
| - Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác                                                                  | Tấn                 | 18046                                 | 143790                                | 92.0                                                               | 118.9                                                              |
| - Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)                                                                                                   | Chiếc               | 40109                                 | 322725                                | 100.1                                                              | 111.1                                                              |
| - Bàn bằng gỗ các loại                                                                                                           | Chiếc               | 474015                                | 3572685                               | 113.1                                                              | 117.5                                                              |
| - Ghế có khung bằng kim loại                                                                                                     | Chiếc               | 209524                                | 1674956                               | 113.4                                                              | 91.2                                                               |
| - Điện thương phẩm                                                                                                               | Triệu Kwh           | 2036                                  | 13666                                 | 100.5                                                              | 106.1                                                              |
| - Nước uống được                                                                                                                 | 1000 M <sup>3</sup> | 17499                                 | 139540                                | 100.5                                                              | 102.2                                                              |

## THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

### I. TỔNG MỨC LƯU CHUYỂN HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI

|                                                | Ước tính<br>tháng 8<br>năm 2017<br>(Tỷ đồng) | Ước tính<br>8 tháng<br>năm 2017<br>(Tỷ đồng) | Ước tháng<br>8 năm<br>2017 so<br>với tháng<br>7 năm<br>2017 (%) | Ước 8<br>tháng năm<br>2017 so<br>với 8<br>tháng năm<br>2016 (%) |
|------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| <b>1. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ</b> | <b>202566</b>                                | <b>1506833</b>                               | <b>102.1</b>                                                    | <b>108.8</b>                                                    |
| <i>Chia theo thành phần kinh tế</i>            |                                              |                                              |                                                                 |                                                                 |
| + Kinh tế nhà nước                             | 56800                                        | 435305                                       | 101.8                                                           | 109.7                                                           |
| + Kinh tế ngoài nhà nước                       | 136316                                       | 1000043                                      | 102.3                                                           | 108.4                                                           |
| + Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài             | 9450                                         | 71485                                        | 101.3                                                           | 108.7                                                           |
| <i>Chia theo ngành hoạt động</i>               |                                              |                                              |                                                                 |                                                                 |
| + Thương nghiệp                                | 151700                                       | 1066825                                      | 102.3                                                           | 108.7                                                           |
| + Khách sạn - nhà hàng                         | 4260                                         | 33245                                        | 101.2                                                           | 109.8                                                           |
| + Du lịch lữ hành                              | 880                                          | 6718                                         | 103.4                                                           | 105.4                                                           |
| + Dịch vụ                                      | 45726                                        | 400045                                       | 101.4                                                           | 109.0                                                           |
| <b>2. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ</b> | <b>48785</b>                                 | <b>355294</b>                                | <b>102.8</b>                                                    | <b>109.1</b>                                                    |
| <i>Chia theo thành phần kinh tế</i>            |                                              |                                              |                                                                 |                                                                 |
| + Kinh tế nhà nước                             | 6450                                         | 48482                                        | 102.6                                                           | 106.9                                                           |
| + Kinh tế ngoài nhà nước                       | 37585                                        | 269677                                       | 103.0                                                           | 109.8                                                           |
| + Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài             | 4750                                         | 37135                                        | 101.1                                                           | 106.3                                                           |
| <i>Chia theo ngành hoạt động</i>               |                                              |                                              |                                                                 |                                                                 |
| + Thương nghiệp                                | 25900                                        | 181269                                       | 103.7                                                           | 110.5                                                           |
| + Khách sạn - nhà hàng                         | 4260                                         | 33244                                        | 101.2                                                           | 109.8                                                           |
| + Du lịch lữ hành                              | 880                                          | 6718                                         | 103.4                                                           | 105.4                                                           |
| + Dịch vụ                                      | 17745                                        | 134063                                       | 101.8                                                           | 107.2                                                           |
| <b>3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</b>           |                                              |                                              |                                                                 |                                                                 |
| + Kinh tế Nhà nước                             | 13.2                                         | 13.6                                         | -                                                               | -                                                               |
| + Kinh tế ngoài Nhà nước                       | 77.0                                         | 75.9                                         | -                                                               | -                                                               |
| + Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài             | 9.8                                          | 10.5                                         | -                                                               | -                                                               |

## II. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

|                                           | Ước tính<br>tháng 8<br>năm 2017<br>(Triệu<br>USD) | Ước tính<br>8 tháng<br>năm 2017<br>(Triệu<br>USD) | Ước tháng<br>8 năm<br>2017 so<br>với tháng<br>7 năm<br>2017 (%) | Ước 8<br>tháng năm<br>2017 so<br>với 8<br>tháng năm<br>2016 (%) |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| <b>Tổng kim ngạch XK trên địa bàn</b>     | <b>982</b>                                        | <b>7624</b>                                       | <b>103.1</b>                                                    | <b>108.5</b>                                                    |
| <i>Trong đó: XK địa phương</i>            | <b>816</b>                                        | <b>6326</b>                                       | <b>103.2</b>                                                    | <b>110.8</b>                                                    |
| <b>Chia theo thành phần kinh tế</b>       |                                                   |                                                   |                                                                 |                                                                 |
| - Kinh tế nhà nước                        | 182                                               | 1418                                              | 102.5                                                           | 98.7                                                            |
| - Kinh tế ngoài nhà nước                  | 308                                               | 2393                                              | 102.6                                                           | 105.5                                                           |
| - Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài        | 492                                               | 3813                                              | 103.6                                                           | 114.8                                                           |
| <b>Chia theo nhóm hàng chủ yếu</b>        |                                                   |                                                   |                                                                 |                                                                 |
| - Hàng nông sản                           | 99                                                | 699                                               | 102.9                                                           | 104.2                                                           |
| <i>Trong đó: + Gạo</i>                    | 21                                                | 219                                               | 104.5                                                           | 121.7                                                           |
| + Cà phê                                  | 19                                                | 198                                               | 106.3                                                           | 106.5                                                           |
| + Hạt tiêu                                | 7                                                 | 75                                                | 102.9                                                           | 78.1                                                            |
| + Chè                                     | 10                                                | 59                                                | 102.2                                                           | 116.1                                                           |
| - Hàng may, dệt                           | 168                                               | 991                                               | 104.1                                                           | 97.7                                                            |
| - Giày dép các loại và SP từ da           | 23                                                | 166                                               | 89.6                                                            | 101.5                                                           |
| - Hàng điện tử                            | 56                                                | 398                                               | 102.9                                                           | 135.7                                                           |
| - Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi | 147                                               | 1080                                              | 102.8                                                           | 120.3                                                           |
| - Hàng thủ công mỹ nghệ                   | 19                                                | 128                                               | 101.9                                                           | 111.9                                                           |
| - Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)           | 42                                                | 449                                               | 105.0                                                           | 141.2                                                           |
| - Máy móc thiết bị phụ tùng               | 160                                               | 1093                                              | 102.4                                                           | 125.2                                                           |
| - Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh  | 28                                                | 232                                               | 102.5                                                           | 96.4                                                            |
| - Phương tiện vận tải và phụ tùng         | 85                                                | 618                                               | 102.6                                                           | 132.4                                                           |
| - Hàng hoá khác                           | 155                                               | 1770                                              | 105.4                                                           | 89.7                                                            |

### III. KIM NGẠCH NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

|                                       | Ước tính<br>tháng 8<br>năm 2017<br>(Triệu<br>USD) | Ước tính<br>8 tháng<br>năm 2017<br>(Triệu<br>USD) | Ước tháng<br>8 năm<br>2017 so<br>với tháng<br>7 năm<br>2017 (%) | Ước 8<br>tháng năm<br>2017 so<br>với 8<br>tháng năm<br>2016 (%) |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| <b>Tổng kim ngạch NK trên địa bàn</b> | <b>2658</b>                                       | <b>19263</b>                                      | <b>105.8</b>                                                    | <b>121.8</b>                                                    |
| <i>Trong đó: NK địa phương</i>        | <i>1186</i>                                       | <i>8557</i>                                       | <i>105.4</i>                                                    | <i>121.7</i>                                                    |
| <b>Chia theo thành phần kinh tế</b>   |                                                   |                                                   |                                                                 |                                                                 |
| - Kinh tế nhà nước                    | 1622                                              | 11808                                             | 105.8                                                           | 122.3                                                           |
| - Kinh tế ngoài nhà nước              | 451                                               | 3290                                              | 105.6                                                           | 124.4                                                           |
| - Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài    | 585                                               | 4165                                              | 105.8                                                           | 118.4                                                           |
| <b>Chia theo nhóm hàng chủ yếu</b>    |                                                   |                                                   |                                                                 |                                                                 |
| - Máy móc thiết bị, phụ tùng          | 720                                               | 4595                                              | 103.3                                                           | 117.8                                                           |
| - Vật tư, nguyên liệu (trừ xăng dầu)  | 850                                               | 6134                                              | 104.8                                                           | 110.2                                                           |
| <i>Trong đó: + Sắt thép</i>           | <i>100</i>                                        | <i>1008</i>                                       | <i>97.9</i>                                                     | <i>105.2</i>                                                    |
| <i>+ Phân bón</i>                     | <i>17</i>                                         | <i>150</i>                                        | <i>97.1</i>                                                     | <i>109.5</i>                                                    |
| <i>+ Hoá chất</i>                     | <i>24</i>                                         | <i>243</i>                                        | <i>105.6</i>                                                    | <i>120.6</i>                                                    |
| <i>+ Chất dẻo</i>                     | <i>99</i>                                         | <i>605</i>                                        | <i>104.9</i>                                                    | <i>122.2</i>                                                    |
| <i>+ Xăng dầu</i>                     | <i>432</i>                                        | <i>2624</i>                                       | <i>105.0</i>                                                    | <i>145.8</i>                                                    |
| - Hàng hoá khác                       | 1088                                              | 8534                                              | 108.3                                                           | 134.4                                                           |

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

#### IV. HOẠT ĐỘNG NGÀNH VẬN TẢI

|                                                   | Ước tính<br>tháng 8<br>năm 2017 | Ước tính<br>8 tháng<br>năm 2017 | Ước tháng<br>8 năm<br>2017 so<br>với tháng<br>7 năm<br>2017 (%) | Ước 8<br>tháng năm<br>2017 so<br>với 8<br>tháng năm<br>2016 (%) |
|---------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| <b>1. Doanh thu (Tỷ đồng)</b>                     | <b>6760</b>                     | <b>52765</b>                    | <b>100.8</b>                                                    | <b>107.5</b>                                                    |
| <b>a. Chia theo thành phần kinh tế</b>            |                                 |                                 |                                                                 |                                                                 |
| + Kinh tế Nhà nước                                | 995                             | 7780                            | 100.5                                                           | 107.0                                                           |
| + Kinh tế ngoài Nhà nước                          | 4322                            | 33578                           | 101.0                                                           | 107.7                                                           |
| + Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài                | 1443                            | 11407                           | 100.3                                                           | 107.5                                                           |
| <b>b. Chia theo ngành hoạt động</b>               |                                 |                                 |                                                                 |                                                                 |
| + Vận tải hàng hoá                                | 2397                            | 18668                           | 100.9                                                           | 108.3                                                           |
| + Vận tải hành khách                              | 1139                            | 8740                            | 101.4                                                           | 107.6                                                           |
| + Hỗ trợ vận tải (cảng, b.xếp, đại lý vận tải...) | 3224                            | 25357                           | 100.5                                                           | 106.9                                                           |
| <b>2. Sản lượng</b>                               |                                 |                                 |                                                                 |                                                                 |
| - Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Triệu T)        | 59                              | 453                             | 100.7                                                           | 108.5                                                           |
| - Khối lượng hàng hoá luân chuyển (Triệu T.Km)    | 4735                            | 36976                           | 100.5                                                           | 109.1                                                           |
| - Số lượt hành khách vận chuyển (Triệu HK)        | 44                              | 347                             | 100.2                                                           | 106.5                                                           |
| - Số lượt HK luân chuyển (Triệu HK.Km)            | 1348                            | 10403                           | 100.3                                                           | 109.9                                                           |

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH

|                                                  | Ước tính<br>tháng 8<br>năm 2017 | Ước tính<br>8 tháng<br>năm 2017 | Ước tháng<br>8 năm<br>2017 so<br>với tháng<br>7 năm<br>2017 (%) | Ước 8<br>tháng năm<br>2017 so<br>với 8<br>tháng năm<br>2016 (%) |
|--------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| <b>A. Doanh thu (Tỷ đồng)</b>                    | <b>5140</b>                     | <b>39962</b>                    | <b>101.6</b>                                                    | <b>109.0</b>                                                    |
| <b><i>I. Phân theo loại hình kinh tế</i></b>     |                                 |                                 |                                                                 |                                                                 |
| 1. Kinh tế nhà nước                              | 205                             | 1689                            | 100.7                                                           | 102.1                                                           |
| 2. Kinh tế ngoài nhà nước                        | 4169                            | 32159                           | 101.7                                                           | 109.8                                                           |
| 3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài              | 766                             | 6114                            | 101.4                                                           | 107.0                                                           |
| <b><i>II. Phân theo ngành hoạt động</i></b>      |                                 |                                 |                                                                 |                                                                 |
| 1. Doanh thu lưu trú                             | 760                             | 5867                            | 100.9                                                           | 103.1                                                           |
| 2. Doanh thu ăn uống                             | 3500                            | 27377                           | 101.3                                                           | 111.3                                                           |
| 3. Doanh thu lữ hành                             | 880                             | 6718                            | 103.4                                                           | 105.4                                                           |
| <b>B. Khách du lịch (1000 Lượt khách)</b>        |                                 |                                 |                                                                 |                                                                 |
| <b><i>I. Khách đến Hà Nội</i></b>                | <b>1135</b>                     | <b>8876</b>                     | <b>102.7</b>                                                    | <b>108.8</b>                                                    |
| a. Khách trong nước                              | 822                             | 6538                            | 100.2                                                           | 104.6                                                           |
| <b><i>Chia ra</i></b>                            |                                 |                                 |                                                                 |                                                                 |
| - Khách trong ngày                               | 374                             | 2962                            | 100.4                                                           | 107.6                                                           |
| - Khách ngủ qua đêm                              | 448                             | 3576                            | 100.1                                                           | 102.2                                                           |
| b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)      | 313                             | 2338                            | 109.9                                                           | 122.7                                                           |
| <b><i>II. Khách do cơ sở lữ hành phục vụ</i></b> | <b>146</b>                      | <b>1134</b>                     | <b>103.8</b>                                                    | <b>117.7</b>                                                    |
| - Khách quốc tế                                  | 75                              | 602                             | 108.7                                                           | 119.9                                                           |
| - Khách trong nước                               | 71                              | 532                             | 99.2                                                            | 115.3                                                           |

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ VÀNG VÀ CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ

Đơn vị tính: %

|                                       | Chỉ số giá tháng Tám so với: |                      |                    | Bình quân cùng kỳ |
|---------------------------------------|------------------------------|----------------------|--------------------|-------------------|
|                                       | Tháng trước                  | Cùng tháng năm trước | Tháng 12 năm trước |                   |
| <b>1. Chỉ số giá tiêu dùng</b>        | <b>101.34</b>                | <b>103.49</b>        | <b>100.54</b>      | <b>103.53</b>     |
| - Hàng ăn và dịch vụ ăn uống          | 101.25                       | 99.18                | 98.28              | 99.04             |
| + Lương thực                          | 100.30                       | 103.31               | 101.07             | 102.90            |
| + Thực phẩm                           | 101.83                       | 98.33                | 97.28              | 98.01             |
| + Ăn uống ngoài gia đình              | 100.00                       | 100.00               | 100.00             | 100.48            |
| - Đồ uống và thuốc lá                 | 100.00                       | 102.15               | 101.90             | 102.20            |
| - May mặc, mũ nón, giày dép           | 100.09                       | 100.98               | 100.22             | 101.20            |
| - Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD | 101.42                       | 103.64               | 102.74             | 102.79            |
| - Thiết bị và đồ dùng gia đình        | 100.07                       | 101.32               | 100.83             | 101.29            |
| - Thuốc và dịch vụ y tế               | 108.02                       | 137.26               | 108.20             | 135.59            |
| - Giao thông                          | 101.90                       | 105.76               | 102.70             | 107.34            |
| - Bru chính viễn thông                | 100.00                       | 99.96                | 99.96              | 99.92             |
| - Giáo dục                            | 100.03                       | 109.92               | 100.03             | 110.76            |
| - Văn hoá, giải trí và du lịch        | 100.41                       | 101.88               | 101.49             | 101.27            |
| - Hàng hoá và dịch vụ khác            | 100.02                       | 102.01               | 101.41             | 101.94            |
| <b>2. Chỉ số giá vàng</b>             | <b>101.30</b>                | <b>96.69</b>         | <b>103.08</b>      | <b>103.57</b>     |
| <b>3. Chỉ số giá Đô la Mỹ</b>         | <b>99.97</b>                 | <b>101.94</b>        | <b>100.18</b>      | <b>101.70</b>     |

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
 Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
 ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

# SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

## I. TIẾN ĐỘ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

|                                          | Đơn vị<br>tính | Thực hiện<br>cùng kỳ<br>năm trước | Ước tính<br>kỳ báo<br>cáo | Kỳ báo cáo<br>so với cùng<br>kỳ năm<br>trước (%) |
|------------------------------------------|----------------|-----------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>1. Trồng trọt</b>                     |                |                                   |                           |                                                  |
| <b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b> |                |                                   |                           |                                                  |
| - Lúa                                    | Ha             | 97696                             | 95625                     | 97.9                                             |
| - Ngô                                    | "              | 3973                              | 4205                      | 105.8                                            |
| - Khoai lang                             | "              | 375                               | 350                       | 93.3                                             |
| - Đậu tương                              | "              | 1243                              | 968                       | 77.9                                             |
| - Rau các loại                           | "              | 8654                              | 8800                      | 101.7                                            |
| <b>2. Chăn nuôi</b>                      |                |                                   |                           |                                                  |
| - Đàn Trâu                               | con            | 25233                             | 24245                     | 96.1                                             |
| - Đàn Bò                                 | "              | 145557                            | 138000                    | 94.8                                             |
| - Đàn Lợn                                | "              | 1412320                           | 1583877                   | 112.1                                            |
| - Đàn gia cầm                            | 1000 con       | 26150                             | 28427                     | 108.7                                            |

**CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

## II. KẾT QUẢ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP

|                                      | Đơn vị<br>tính | Thực hiện<br>cùng kỳ<br>năm trước | Ước tính<br>kỳ báo<br>cáo | Kỳ báo cáo<br>so với cùng<br>kỳ năm<br>trước (%) |
|--------------------------------------|----------------|-----------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|
| - Diện tích rừng trồng mới tập trung | Ha             | 169                               | 176                       | 104.1                                            |
| - Sản lượng gỗ khai thác             | M <sup>3</sup> | 5607                              | 5748                      | 102.5                                            |
| - Sản lượng củi khai thác            | Ste            | 31900                             | 32589                     | 102.2                                            |
| - Số vụ cháy rừng                    | Vụ             | 13                                | 13                        | 100.0                                            |
| - Diện tích rừng bị cháy             | Ha             | 4                                 | 61                        | 1572.8                                           |
| - Cây lâm nghiệp trồng phân tằm      | 1000 cây       | 607                               | 623                       | 102.6                                            |

**CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

### III. KẾT QUẢ SẢN XUẤT THỦY SẢN

|                                         | Đơn vị<br>tính | Thực hiện<br>cùng kỳ<br>năm trước | Ước tính<br>kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo<br>so với cùng<br>kỳ năm<br>trước (%) |
|-----------------------------------------|----------------|-----------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>I. Diện tích nuôi trồng thủy sản</b> | <b>Ha</b>      | <b>14160</b>                      | <b>14285</b>           | <b>100.9</b>                                     |
| <b>Trong đó:</b>                        |                |                                   |                        |                                                  |
| - Cá                                    | Ha             | 14156                             | 14280                  | 100.9                                            |
| <b>II. Sản lượng thủy sản</b>           | <b>Tấn</b>     | <b>49716</b>                      | <b>53434</b>           | <b>107.5</b>                                     |
| <b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b>    | <b>Tấn</b>     | <b>48475</b>                      | <b>52136</b>           | <b>107.6</b>                                     |
| <b>Trong đó:</b>                        |                |                                   |                        |                                                  |
| - Cá                                    | Tấn            | 48475                             | 52136                  | 107.6                                            |
| <b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>     | <b>Tấn</b>     | <b>1241</b>                       | <b>1298</b>            | <b>104.6</b>                                     |

**CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

## TÌNH HÌNH TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

|                                                          | Đơn vị tính | Chính thức<br>Tháng 7<br>năm 2017 |
|----------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|
| <b>1. Số vụ phạm pháp hình sự</b>                        | <b>Vụ</b>   | <b>450</b>                        |
| <i>Trong đó:</i>                                         |             |                                   |
| - Số vụ khám phá                                         | Vụ          | 357                               |
| - Đối tượng bị bắt giữ                                   | người       | 533                               |
| <b>2. Tội phạm kinh tế</b>                               |             |                                   |
| - Số vụ phát hiện và bắt giữ                             | Vụ          | 312                               |
| - Đối tượng bị bắt giữ                                   | người       | 319                               |
| <b>3. Tội phạm ma túy</b>                                |             |                                   |
| - Số vụ phát hiện và bắt giữ                             | Vụ          | 264                               |
| - Đối tượng bị bắt giữ                                   | người       | 323                               |
| <b>4. Tội phạm môi trường</b>                            |             |                                   |
| - Số vụ phát hiện và xử lý                               | Vụ          | 481                               |
| - Đối tượng bị xử lý                                     | người       | 490                               |
| <b>5. Trật tự an toàn giao thông đường bộ, đường sắt</b> |             |                                   |
| - Số vụ tai nạn                                          | Vụ          | 119                               |
| - Số người chết                                          | Người       | 49                                |
| - Số người bị thương                                     | Người       | 90                                |

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

## TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

|                                    | Thực hiện<br>đến tháng 7<br>năm 2017<br>(Tỷ đồng) | Ước tính<br>tháng đến 8<br>năm 2017<br>(Tỷ đồng) | Ước tháng<br>8 năm 2017<br>so với<br>tháng 7<br>năm 2017<br>(%) | Ước tháng 8<br>năm 2017<br>so với tháng<br>12 năm<br>2016 (%) |
|------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| <b>I. Nguồn vốn huy động</b>       | <b>1761987</b>                                    | <b>1783130</b>                                   | <b>101.2</b>                                                    | <b>108.4</b>                                                  |
| <b>1. Tiền gửi</b>                 | <b>1640201</b>                                    | <b>1659478</b>                                   | <b>101.2</b>                                                    | <b>108.7</b>                                                  |
| - Tiền gửi tiết kiệm               | 636234                                            | 642218                                           | 100.9                                                           | 109.5                                                         |
| - Tiền gửi thanh toán              | 1003967                                           | 1017260                                          | 101.3                                                           | 108.2                                                         |
| <b>2. Phát hành giấy tờ có giá</b> | <b>121786</b>                                     | <b>123652</b>                                    | <b>101.5</b>                                                    | <b>105.1</b>                                                  |
| Trong đó: Đồng Việt Nam            | 121631                                            | 123494                                           | 101.5                                                           | 105.1                                                         |
| <b>II. Tổng dư nợ</b>              | <b>1610544</b>                                    | <b>1633897</b>                                   | <b>101.5</b>                                                    | <b>111.7</b>                                                  |
| - Dư nợ ngắn hạn                   | 890779                                            | 902980                                           | 101.4                                                           | 109.6                                                         |
| - Dư nợ trung và dài hạn           | 719765                                            | 730917                                           | 101.5                                                           | 114.4                                                         |

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

## THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

|                                            | Ước thực<br>hiện<br>8 tháng<br>năm 2017<br>(Tỷ đồng) | Ước thực<br>hiện 8 tháng<br>năm 2017 so<br>với dự toán<br>(%) | Ước thực<br>hiện 8 tháng<br>năm 2017 so<br>với 8 tháng<br>2016 (%) |
|--------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| <b>I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>      | <b>117236</b>                                        | <b>62.5</b>                                                   | <b>115.3</b>                                                       |
| <b>1. Thu dầu thô</b>                      | 1724                                                 | 95.8                                                          | 126.0                                                              |
| <b>2. Thu nội địa không kể dầu thô</b>     | 115512                                               | 62.2                                                          | 115.2                                                              |
| <i>Trong đó:</i>                           |                                                      |                                                               |                                                                    |
| - Khu vực DNNN Trung ương                  | 23713                                                | 42.0                                                          | 99.7                                                               |
| - Khu vực DNNN địa phương                  | 1664                                                 | 63.2                                                          | 116.9                                                              |
| - Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài      | 15330                                                | 62.2                                                          | 119.7                                                              |
| - Khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh  | 23283                                                | 66.7                                                          | 122.4                                                              |
| - Thuế thu nhập cá nhân                    | 12312                                                | 64.1                                                          | 119.9                                                              |
| - Thu tiền sử dụng đất                     | 18498                                                | 92.5                                                          | 104.0                                                              |
| - Thu lệ phí trước bạ                      | 3818                                                 | 75.9                                                          | 96.3                                                               |
| - Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách | 8135                                                 | 115.3                                                         | 291.5                                                              |

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150